

Số: 1209/QĐ - CK

CưJut, ngày 15 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chi NSNN QUÍ 2/ 2025 của trường phổ thông DTNT
THCS&THPT CưJut

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS&THPT CƯJUT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Trung học phổ thông, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi dự toán ngân sách NN quý 2 năm 2025(Có mẫu số 04,05 theo TT 90 kèm theo;)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Việt Thanh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS & THPT CỬ JUT

CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CKNS ngày 15/07/2025 của trường DTNT THCS và THPT Cừ Jur)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguồn	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán được	Trong đó		
							Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	lập quỹ
A	PHÂN THU								
I	Tổng số thu								
1	Năm 2024 chuyển sang								
2	Thu phí, lệ phí								
II	Số thu nộp NSNN								
1	Phí, lệ phí								
III	Số được để lại chi theo chế độ								
1	Phí, lệ phí								
B	PHÂN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO					2.610.588.422	2.162.552.517		
I	Khi thực hiện chức năng quản lý, tự chịu trách nhiệm	13			2.610.588.423	2.610.588.423	2.162.552.517		
	Giáo dục trung học cơ sở		073		2.610.588.423	2.610.588.423	2.162.552.517		
1	Tiền lương			6000	1.036.140.747	1.036.140.747	1.036.140.747		
	Lương theo ngạch, bậc			6001	1.036.140.747	1.036.140.747	1.036.140.747		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	103.144.400	103.144.400	103.144.400		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	103.144.400	103.144.400	103.144.400		
3	Phụ cấp lương			6100	1.018.587.370	1.018.587.370	1.018.587.370		
	Phụ cấp chức vụ			6101	34.164.000	34.164.000	34.164.000		
	Phụ cấp khu vực			6102	97.344.000	97.344.000	97.344.000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	24.958.024	24.958.024	24.958.024		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107	3.744.000	3.744.000	3.744.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	622.007.756	622.007.756	622.007.756		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	60.840.000	60.840.000	60.840.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115	170.849.590	170.849.590	170.849.590		
	Phụ cấp khác			6149	4.680.000	4.680.000	4.680.000		
4	Tiền thưởng			6200	33.930.000	33.930.000			
	Thưởng thường xuyên			6201	33.930.000	33.930.000			
5	Các khoản đóng góp			6300	295.301.409	295.301.409	295.301.409		
	Bảo hiểm xã hội			6301	223.107.508	223.107.508	223.107.508		
	Bảo hiểm y tế			6302	39.642.736	39.642.736	39.642.736		
	Kinh phí công đoàn			6303	12.140.173	12.140.173	12.140.173		
	Bảo hiểm thất nghiệp			6304	13.196.016	13.196.016	13.196.016		
	Các khoản đóng góp khác			6349	7.214.976	7.214.976	7.214.976		
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400	31.915.400	31.915.400			
	Chi khác			6449	31.915.400	31.915.400			
7	Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	6.679.968	6.679.968			
	Tiền điện			6501	2.014.368	2.014.368			
	Tiền vệ sinh, môi trường			6504	4.665.600	4.665.600			
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	4.223.129	4.223.129			
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	27.129	27.129			
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	1.196.000	1.196.000			
	Khác			6649	3.000.000	3.000.000			

9	Công tác phí			6700	22.690.000	22.690.000			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	2.160.000	2.160.000			
	Phụ cấp công tác phí			6702	9.990.000	9.990.000			
	Tiền thuê phòng ngủ			6703	6.040.000	6.040.000			
	Khoản công tác phí			6704	4.500.000	4.500.000			
10	Chi phí thuê mướn			6750	4.486.200	4.486.200			
	Thuê phương tiện vận chuyển			6751	4.486.200	4.486.200			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900	3.423.000	3.423.000			
11	Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	3.423.000	3.423.000		3.423.000	
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	28.042.800	28.042.800			
	Chi mua hàng hóa, vật tư			7001	9.367.800	9.367.800			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004	9.460.000	9.460.000			
	Chi khác			7049	9.215.000	9.215.000			
13	Chi khác			7750	13.600.000	13.600.000			
	Chi tiếp khách			7761	13.600.000	13.600.000			
14	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850	8.424.000	8.424.000			
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854	8.424.000	8.424.000			
II	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			2.401.518.553	2.401.518.553			
A	Giáo dục trung học cơ sở		073		2.401.518.553	2.401.518.553	2.250.038.540		
1	Phụ cấp lương			6100	8.800.000	8.800.000	8.800.000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	8.800.000	8.800.000	8.800.000		
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150	2.219.207.400	2.219.207.400	2.120.976.000		
	Học sinh dân tộc nội trú			6152	2.120.976.000	2.120.976.000	2.120.976.000		
	Các khoản hỗ trợ khác			6199	98.231.400	98.231.400			
3	Tiền thưởng			6200	5.600.000	5.600.000			
	Thưởng thường xuyên			6201	5.600.000	5.600.000			
4	Các khoản đóng góp			6300	120.262.540	120.262.540	120.262.540		
	Bảo hiểm y tế			6302	120.262.540	120.262.540	120.262.540		
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400	15.500.000	15.500.000			
	Chi khác			6449	15.500.000	15.500.000			
6	Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	32.148.613	32.148.613			
	Tiền điện			6501	25.574.409	25.574.409			
	Tiền nước			6502	6.574.204	6.574.204			
Tổng cộng					5.012.106.976	4.703.212.466			

Bằng chữ: Năm tỷ không trăm mười hai triệu một trăm lẻ sáu ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS&THPT CƯ JUT

CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CKNS ngày 15/07/2025 của trường DTNT THCS và THPT CưJut)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	nguồn	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	PHẦN THU					
I	Tổng số thu					
1	Năm 2024 chuyển sang					
2	Thu phí, lệ phí					
II	Số thu nộp NSNN					
1	Phí, lệ phí					
III	Số được để lại chi theo chế độ					
1	Phí, lệ phí					2.610.588.422
B	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO					2.610.588.423
I	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			2.610.588.423	2.610.588.423
	Giáo dục trung học cơ sở		073		2.610.588.423	2.610.588.423
1	Tiền lương			6000	1.036.140.747	1.036.140.747
	Lương theo ngạch, bậc			6001	1.036.140.747	1.036.140.747
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	103.144.400	103.144.400
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	103.144.400	103.144.400
3	Phụ cấp lương			6100	1.018.587.370	1.018.587.370
	Phụ cấp chức vụ			6101	34.164.000	34.164.000
	Phụ cấp khu vực			6102	97.344.000	97.344.000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	24.958.024	24.958.024
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107	3.744.000	3.744.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	622.007.756	622.007.756
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	60.840.000	60.840.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115	170.849.590	170.849.590
	Phụ cấp khác			6149	4.680.000	4.680.000
4	Tiền thưởng			6200	33.930.000	33.930.000
	Thưởng thường xuyên			6201	33.930.000	33.930.000
5	Các khoản đóng góp			6300	295.301.409	295.301.409
	Bảo hiểm xã hội			6301	223.107.508	223.107.508
	Bảo hiểm y tế			6302	39.642.736	39.642.736
	Kinh phí công đoàn			6303	12.140.173	12.140.173
	Bảo hiểm thất nghiệp			6304	13.196.016	13.196.016
	Các khoản đóng góp khác			6349	7.214.976	7.214.976
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400	31.915.400	31.915.400
	Chi khác			6449	31.915.400	31.915.400
7	Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	6.679.968	6.679.968
	Tiền điện			6501	2.014.368	2.014.368
	Tiền vệ sinh, môi trường			6504	4.665.600	4.665.600
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	4.223.129	4.223.129
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	27.129	27.129
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	1.196.000	1.196.000
	Khác			6649	3.000.000	3.000.000
9	Công tác phí			6700	22.690.000	22.690.000

	Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	2.160.000	2.160.000
	Phụ cấp công tác phí			6702	9.990.000	9.990.000
	Tiền thuê phòng ngủ			6703	6.040.000	6.040.000
	Khoản công tác phí			6704	4.500.000	4.500.000
10	Chi phí thuê mướn			6750	4.486.200	4.486.200
	Thuê phương tiện vận chuyển			6751	4.486.200	4.486.200
11	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900	3.423.000	3.423.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	3.423.000	3.423.000
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	28.042.800	28.042.800
	Chi mua hàng hóa, vật tư			7001	9.367.800	9.367.800
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004	9.460.000	9.460.000
	Chi khác			7049	9.215.000	9.215.000
13	Chi khác			7750	13.600.000	13.600.000
	Chi tiếp khách			7761	13.600.000	13.600.000
14	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850	8.424.000	8.424.000
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ,			7854	8.424.000	8.424.000
II	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			2.401.518.553	2.401.518.553
A	Giáo dục trung học cơ sở		073		2.401.518.553	2.401.518.553
1	Phụ cấp lương			6100	8.800.000	8.800.000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	8.800.000	8.800.000
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150	2.219.207.400	2.219.207.400
	Học sinh dân tộc nội trú			6152	2.120.976.000	2.120.976.000
	Các khoản hỗ trợ khác			6199	98.231.400	98.231.400
3	Tiền thưởng			6200	5.600.000	5.600.000
	Thưởng thường xuyên			6201	5.600.000	5.600.000
4	Các khoản đóng góp			6300	120.262.540	120.262.540
	Bảo hiểm y tế			6302	120.262.540	120.262.540
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400	15.500.000	15.500.000
	Chi khác			6449	15.500.000	15.500.000
6	Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	32.148.613	32.148.613
	Tiền điện			6501	25.574.409	25.574.409
	Tiền nước			6502	6.574.204	6.574.204
Tổng cộng					5.012.106.976	5.012.106.976

Bằng chữ: Năm tỷ không trăm mười hai triệu một trăm lẻ sáu ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng)